

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ CẨM DUỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Số liệu hợp nhất từ số liệu 03 xã Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch đến ngày 30/6/2025)

(Kèm theo Báo cáo số /UBND- BC ngày tháng năm 2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

DVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	DT huyện Cẩm Xuyên cũ giao	DT 03 xã Cẩm Duệ, Cẩm Mỹ, Cẩm Thạch giao đầu năm 2025		DT đã thực hiện 6 tháng năm 2025 (Đến ngày 30/6/2025)		Thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh (%)		
			Tổng thu NSNN	Xã hưởng	Tổng thu NSNN	Xã hưởng		So với DT huyện CX giao	So với DT xã giao	So với cùng kỳ năm trước
	TỔNG CỘNG	117.722.050	155.183.531	116.202.088	70.349.623	51.834.054	49.459.204	59,8%	45,3%	142,2%
A	THU NỘI ĐỊA	33.118.000	70.579.481	31.598.038	33.058.411	14.542.841	29.536.000	99,8%	46,8%	111,9%
I	Thu tiền sử dụng đất	29.000.000	65.800.000	29.610.000	29.026.953	13.062.129	26.614.000	100,1%	44,1%	109,1%
+	Tiền sử dụng đất giao đầu năm 2025	29.000.000	65.800.000	29.610.000	29.026.953	13.062.129	26.614.000	100,1%	44,1%	109,1%
II	Thu các khoản thuế, phí	4.118.000	4.779.481	1.988.038	4.031.458	1.480.712	2.922.000	97,9%	84,3%	138,0%
1	Thu từ khu vực Quốc doanh									
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài									
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	2.993.000	3.159.481	794.838	2.665.889	716.954	1.604.000	89,1%	84,4%	166,2%
4	Thuế Thu nhập cá nhân	129.000	129.000	0	120.878	0	107.000	93,7%	93,7%	113,0%
5	Thuế bảo vệ môi trường									
6	Lệ phí trước bạ	440.000	580.000	464.000	530.371	424.297	281.000	120,5%	91,4%	188,7%
7	Phí, lệ phí	65.000	70.000	70.000	95.776	73.203	57.000	147,3%	136,8%	168,0%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55.000	55.000	55.000	2.149	2.149	2.000	3,9%	3,9%	107,4%
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước	46.000	46.000	13.800	77.885	23.365	41.000	169,3%	169,3%	190,0%
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	170.000	170.000	20.400	171.361	68.544	622.000	100,8%	100,8%	27,6%
11	Thu từ quỹ đất hoa lợi công sản	0	0	0	0	0				
12	Thu khác tại xã	220.000	270.000	270.000	256.149	61.200	208.000	116,4%	94,9%	123,1%
13	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		300.000	300.000	111.000	111.000			37,0%	
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	26.758.839	26.758.839	26.758.839	25.383.167	25.383.167	14.697.224	94,9%	94,9%	172,7%
III	Thu bổ sung cân đối	26.758.839	26.758.839	26.758.839	13.661.424	13.661.424	10.318.000	51,1%	51,1%	132,4%
IV	Thu Bổ sung mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2025				11.721.743	11.721.743	4.379.224			267,7%
C	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang				5.901.212	5.901.212	3.851.640			153,2%
D	Thu kết dư ngân sách năm trước				6.006.833	6.006.833	1.374.340			437,1%

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM XÃ CẨM DUỆ

(Số liệu Hợp nhất từ số liệu 03 xã Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch đến ngày 30/6/2025)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

ĐVT: 1000 Đồng

Chỉ tiêu	Tổng DT HĐND 03 xã cũ giao đầu năm 2025	Trong đó			Tổng chi NS đến ngày 30/6/2025 (Bao gồm cả nguồn BSMT, CN, KDNS)	Trong đó			Tỷ lệ (%)
		Xã Cẩm Mỹ (Cũ)	Xã Cẩm Duệ (Cũ)	Xã Cẩm Thạch (Cũ)		Xã Cẩm Mỹ (Cũ)	Xã Cẩm Duệ (Cũ)	Xã Cẩm Thạch (Cũ)	
TỔNG CỘNG	58.356.877	12.552.808	23.264.864	22.539.205	42.289.620	9.174.414	16.140.513	16.974.693	15,72%
Trong đó:					0				
1. Chi đầu tư phát triển	28.960.000	3.690.000	11.500.000	13.770.000	21.187.998	2.119.755	8.120.338	10.947.906	7,32%
2. Chi thường xuyên	28.611.613	8.670.330	11.334.864	8.606.419	21.101.622	7.054.659	8.020.175	6.026.788	24,66%
Trong đó	0				0				
2.1 Chi quản lý hành chính cấp xã	21.789.564	6.844.550	8.290.972	6.654.042	13.537.906	4.948.137	5.177.337	3.412.432	22,71%
2.2 Chi hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh do cấp xã quản lý;	719.184	193.068	344.080	182.036	336.418	217.780	19.252	99.385	30,28%
2.3. Chi sự nghiệp Quốc phòng	904.113	315.446	301.970	286.697	1.317.517	413.020	535.087	369.410	45,68%
2.4 Chi sự nghiệp An ninh	180.000	60.000	60.000	60.000	722.837	232.806	351.556	138.475	129,34%
2.5 Chi đảm bảo xã hội	984.438	364.590	375.134	244.714	1.534.245	517.445	731.940	284.860	52,56%
2.6 Chi sự nghiệp kinh tế	3.581.812	776.318	1.825.000	980.494	2.846.106	483.090	980.949	1.382.066	13,49%
2.7 Chi sự nghiệp GD-ĐT	15.000		15.000		290.450	60.090		230.360	400,60%
2.8 Chi sự nghiệp Y tế	3.000		3.000		133.312	52.460	53.053	27.799	1748,65%
2.9 Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	151.255	50.000	51.255	50.000	190.832	65.832	105.000	20.000	43,52%
2.10 Chi khác ngân sách	283.247	66.358	68.453	148.436	192.000	64.000	66.000	62.000	22,60%
3. Dự phòng Ngân sách	549.079	192.478	230.000	126.601	0				0,00%
4. 50% tăng thu DT 2025 so với DT 2023 để cải cách tiền lương	236.185		200.000	36.185	0				0,00%